TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2021/DS-PT
Ngày 28/5/2021
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Giao

Bà Trương Thị Bích Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/02/2021 và ngày 28/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 519/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2020, về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2020/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2021, giữa:

* ***Nguyên đơn***:

1. Bà Võ Tuyết L, sinh năm 1955;

2. Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1974;

3. Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1977;

4. Anh Nguyễn Hồng P, sinh năm 1979;

5. Chị Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Số ..., ấp Phú T, xã Phú T, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị H, anh T, anh P, chị H1: Bà Võ Tuyết L, sinh năm 1955. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 26/01/2021.

* ***Bị đơn***:

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1966;

2. Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Ấp Phú T, xã Phú T, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà Nga: Ông Nguyễn Phước T1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Khóm ..., thị trấn Tràm C, huyện Tam N, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày **05/5/2020**.

* ***Người kháng cáo***: Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Thanh N là bị đơn.

Bà L, ông T1 có mặt tại phiên tòa. Ông M vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Võ Tuyết L, đồng thời bà L là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Kim H, anh Nguyễn Minh T, anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị Kim H1 trình bày:

Nguồn gốc đất của bà L đang quản lý sử dụng là do cụ Nguyễn Văn M (chết 1977) là cha chồng của bà L có khai mở. Sau khi cụ M1 chết thì mẹ chồng là cụ Nguyễn Thị L1 (chết 1997) và chồng của bà là ông Nguyễn Văn Đ (chết 2017) quản lý, sử dụng. Trong quá trình sử dụng, ông Đ có đào một cái hầm cặp với tỉnh lộ 844, chiều ngang 7 mét, chiều dài 10 mét để nuôi cá và có đào 1 đường nước chiều ngang 2 mét, chiều dài ra tới sau hậu đất ruộng 90 mét. Năm 1987, cụ Nguyễn Thị L1 là mẹ chồng có chuyển nhượng cho cụ Nguyễn Văn V (cha ruột của ông M), có chừa bờ hầm và đường nước có chiều ngang 2 mét, chiều dài 90 mét, nhưng cụ V đã bao chiếm và đăng ký luôn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cụ V chết, năm 2001, ông M (con cụ V) có làm giấy thừa nhận phần đất đường nước có chiều ngang 2 mét, chiều dài 90 mét là của gia đình bà (Tờ xác nhận ranh đất ngày 29/12/2001). Ngày 01/4/2004, Ủy ban nhân dân xã Phú Thọ có tiến hành hòa giải việc tranh chấp giữa bà với ông M, tại biên bản hòa giải ông M đã thỏa thuận giao lại phần đường nước có chiều ngang 2 mét, chiều dài từ bờ hầm sau hậu đến hết đất thổ cư cho bà quản lý và

sử dụng. Năm 2019, khi đo đạc bản đồ chính quy thì phát sinh tranh chấp cho đến nay.

Nay bà L yêu cầu ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh N phải trả lại phần đất đường nước chiều ngang 2 mét, dài 90 mét, đất tọa lạc tại ấp Phú Thọ C, xã Phú Thọ, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay qua xem xét thẩm định tại chổ thì phần đường nước phía sau hậu có chiều ngang 2,9 mét là do sau này khi bà đào lại đường nước trên, có đào qua đất của bà để lấy cho đủ đất lên liếp trồng cây.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây là của cụ Nguyễn Văn M1 (cha chồng bà L). Năm 1982-1983 cụ Nguyễn Văn V (là cha của ông M và bà N) sang nhượng của cụ M1 (cha chồng bà L), 1 phần đất có chiều ngang là 26 mét, chiều dài từ lộ nhựa ra đến sau hậu khoảng hơn 100 mét, lúc sang nhượng đất giữa cụ V với cụ M1 (cha chồng bà L) rất thân với nhau nên không có làm giấy tờ gì hết. Cụ V quản lý sử dụng đến ngày 24/10/1995, cụ V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 27.227m^2, (trong đó có thửa 84, diện tích 1.062m^2; thửa 627, diện tích 4.465m^2 cùng tờ bản đồ số 6). Năm 2001 cụ V chết, ông M tiến hành thủ tục thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/3/2009 và ngày 22/9/2010 trong đó có thửa 84, diện tích 1.062m^2; thửa 627, diện tích 4.465m^2 cùng tờ bản đồ số 6. Phần đất tranh chấp giữa bà L với ông M trước đây là 1 cái đường nước nhỏ chiều ngang khoảng 2 mét, chiều dài từ mí nhà sau của ông M cho đến sau hậu khoảng 90 mét, trước đây bên bà L san lắp lại để trồng lúa được 1-2 năm, do trồng lúa không hiệu quả nên bà L thuê xe kobe đào lại đường nước trên và lấy đất làm liếp trồng cây như hiện nay. Phần đất tranh chấp trên từ trước đến nay do bên bà L quản lý và sử dụng.

Ông M và bà N không đồng ý trả lại phần đất theo yêu cầu của bà L. Ông M và bà N yêu cầu bà L giao trả phần đất cho ông M và bà N quản lý và sử dụng.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/8/2020; Biên bản hòa giải ngày 20/8/2020 và tại phiên tòa ông Nguyễn Phước T1 là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây là của cụ Nguyễn Văn M1 (cha chồng bà L). Năm 1982-1983 cụ M1 sang nhượng lại cho cụ Nguyễn Văn V (cha ông M) phần diện tích đất của cụ M1 có chiều ngang là 26 mét, chiều dài

từ lộ nhựa ra đến sau hậu khoảng hơn 100 mét, lúc sang nhượng đất giữa cụ V với cụ M1 (cha chồng bà L) rất thân với nhau nên không có làm giấy tờ gì hết. Năm 2001 cụ V chết, các con cụ V giao phần đất trên lại cho ông M quản lý và sử dụng. Phần đất tranh chấp giữa bà L với ông M trước đây là 1 cái đường nước nhỏ chiều ngang khoảng 2 mét, chiều dài từ mí nhà sau của ông M cho đến sau hậu khoảng 90 mét, trước đây bên bà L sang lấp lại để trồng lúa được 1-2 năm, do trồng lúa không hiệu quả nên bà L thuê xe kobe múc lại đường nước trên, lấy đất làm liếp trồng cây như hiện nay. Phần đất tranh chấp trên từ trước đến nay do bên bà L quản lý và sử dụng.

Bà L yêu cầu vợ chồng bà N giao trả lại phần đất trên cho bà L quản lý và sử dụng, bà N không đồng ý. Do phần đất trên bên ông M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu bà L giao trả phần đất trên lại cho gia đình ông M quản lý và sử dụng.

Bà N thống nhất diện tích đất tranh chấp theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tam Nông.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2020/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông đã tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Tuyết L, chị Nguyễn Thị Kim H, anh Nguyễn Minh T, anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị Kim H1 đối với ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh N.

2/ Giữ y phần đất tranh chấp có diện tích là 213m^2 thuộc 1 phần của thửa 84 và 1 phần của thửa 627 cùng tờ bản đồ số 6, do ông Nguyễn Văn M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho bên bà L tiếp tục quản lý và sử dụng, cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp với thửa đất số 84 và thửa đất số 627 của ông M có chiều dài là 80,2 mét (Từ mốc số 13 đo đến mốc số 8);

- Hướng Bắc giáp với thửa đất số 84 của ông M có chiều dài là 1 mét (Từ mốc số 12 đo đến mốc số 13);

- Hướng Tây giáp với thửa đất số 87 của bà L có chiều dài là 82,6 mét ((Từ mốc số 12 đo đến mốc số 11);

- Hướng Nam giáp đất của bà L có chiều dài là 2,9 mét (Từ mốc số 11 đo đến mốc số 8).

3/ Ranh đất giữa bên bà Võ Tuyết L với bên ông Nguyễn Văn M được xác định như sau:

Lấy từ mốc số 12 nối đến mốc số 13 thành 1 đường thẳng có chiều dài là 1 mét là ranh đất giữa 2 bên;

Lấy từ mốc số 13 đến mốc số 8 thành 1 đường thẳng có chiều dài là 80,2 mét là ranh đất giữa 2 bên.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 08/10/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tam Nông và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2020 của Tòa án.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các bên được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất.

Cây cối, tài sản, vật kiến trúc của bên nào lấn chiếm ranh đất, phải có nghĩa vụ đốn bỏ, tháo dở, di dời theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền sử dụng đất giữa các bên.

4/ Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Thanh N, bà Võ Tuyết L, chị Nguyễn Thị Kim H, anh Nguyễn Minh T, anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị Kim H1 có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

5/ Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh N có trách nhiệm trả lại cho bà Võ Tuyết L số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.086.000đ (Bốn triệu không trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6/ Về án phí:

Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Kim H, anh Nguyễn Minh T, anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị Kim H1, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005977 ngày 13/02/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 10 năm 2020 ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Thanh N kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số:

74/2020/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Ông M, bà N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2020/QĐST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Tuyết L. Chấp nhận yêu cầu của Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị Thanh N đối với bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự ông T1, bà L chấp hành tốt quy định của pháp luật. Riêng ông M chưa chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông M, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngày 28/10/2020, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ ông M 02 lần, (lần 1 vào lúc 14 giờ 00 ngày 18/5/2021 và lần 2 vào lúc 14 giờ 00 ngày 28/5/2021), để xét xử phúc thẩm, nhưng ông M đều vắng mặt, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông M.

[2] Về nội dung:

2.1 Phần đất bà Võ Tuyết L đang quản lý sử dụng thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.782m^2, đất ở nông thôn do ông Nguyễn Văn Đ (chết 2017) chồng bà L được Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/11/2009.

2.2 Tiếp giáp chiều dài 01 bên là đất của ông Nguyễn Văn M, thửa 84, tờ bàn đồ số 06, diện tích 1.062m^2, đất ở nông thôn được Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/3/2009 và thửa 627, tờ bàn đồ số 06, diện tích 1.555m^2, đất lúa được Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/9/2010, do ông Nguyễn Văn M đứng tên.

Trong quá trình sử dụng đất xảy ra tranh chấp giữa bà L với ông M và bà N.

2.3 Xét thấy, phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn M và cụ Nguyễn Thị L1, sau khi cụ M1 chết thì cụ L1 quản lý sử dụng, cụ L1 chết để lại cho con là ông Đ tiếp tục quản lý sử dụng, ông Đ chết bà L là người tiếp tục quản lý sử dụng. Bà L và ông M thừa nhận là vào năm 1987 cụ L1 có chuyển nhượng đất cho cụ Nguyễn Văn V. Theo bà L khi cụ L1 chuyển nhượng đất cho cụ V có chừa lại phần bờ hầm và con mương chiều ngang 2m, dài khoảng 90m. Phần đất của cụ V, sau khi cụ V chết để lại cho con là ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh N quản lý sử dụng, nhưng việc chuyển nhượng đất giữa cụ L1 và cụ V không có làm giấy tờ. Ông Đ và ông M (con cụ V) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.4 Theo công văn số 462/UBND-NC ngày 05/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông xác định:

- Ngày 24/10/1995, Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn V diện tích 27.227m^2, trong đó có thửa 84, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.062m^2, đất ở nông thôn và thửa 627, tờ bản đồ số 6, diện tích 4.465m^2, đất trồng lúa, không có đo đạc thực tế.

- Ngày 20/3/2009, Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 84 và thửa 627 cho ông Nguyễn Văn M, không có tiến hành đo đạc thực tế thửa đất do nhận thừa kế hết diện tích thửa đất.

- Ngày 16/01/2009, Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Đ thửa 87, không tiến hành đạc đo đạc thực tế...

Do không có đo đạc thực tế, nên cụ V đăng ký quyền sử dụng đất cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần bờ và con mương (đất tranh chấp). Theo bà L khi còn sống cụ V thống nhất giao trả phần đất trên cho gia đình ông Đ. Sau khi cụ V chết ngày 29/12/2001, ông M có viết tờ xác nhận ranh đất có nội dung như sau: Ba tôi là Nguyễn Văn V, lúc còn sống vào năm 1986 ông hứa cho anh Nguyễn Thanh Đ giáp ranh đất thổ cư của Ba tôi một cái mương chiều ngang 2m, từ nền nhà sau cho đến hết khu vực đất thổ cư và tại biên bản hòa giải ngày 01/4/2004 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thọ ông M cũng thừa nhận cụ V khi còn sống có cho ông Đ (chồng bà L) con mương chiều ngang 02m, dài từ bờ hầm sau hậu đất thổ cư cho đến hết đất thổ cư.

2.5 Mặt khác, tại biên bản ghi lời khai ngày 17/8/2020, biên bản hòa giải ông M thừa nhận phần đất tranh chấp trước đây là con mương và từ trước đến nay do gia đình bà L quản lý sử dụng, bà L san lắp mương trồng lúa, do trồng lúa không hiệu quả, bà L thuê Kobe lên líp trồng cây như hiện nay, gia đình ông cũng không có tranh chấp.

Qua các tài liệu, chứng cứ thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích 213m^2 do gia đình bà L quản lý, sử dụng. Ông M và bà N từ trước đến nay không có quản lý sử dụng.

2.6 Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của bà L xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà L (ông Đ) với đất của ông M là đoạn thẳng nối từ 12-13-8 là có căn cứ.

2.7 Vì thế, việc kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N yêu cầu bà L cùng những người thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ trả lại phần đất có diện tích 213m^2 là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N.

2.8 Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sửa cách tuyên án.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Do kháng cáo của bà N không được chấp nhận và ông M từ bỏ việc kháng cáo, nên ông M và bà N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 148; Khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn M.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Mạnh và bà Nguyễn Thị Thanh N.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2020/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Tuyết L, chị Nguyễn Thị Kim H, anh Nguyễn Minh T, anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị Kim H1 đối với ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh N.

2. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của ông Nguyễn Văn Đ (chết 2017), người thừa kế của ông Đ là bà Võ Tuyết L, chị Nguyễn Thị Kim H, anh Nguyễn Minh T, anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị Kim H1 thửa 87, tờ bản đồ số 6 với đất của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Thanh N thửa 84, thửa 627, tờ bản đồ số 6, được xác định là đoạn thẳng nối từ mốc số 13 đến mốc số 14 và mốc số 8, theo biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 18/6/2020, sơ đồ đo đạc ngày 08/10/2020 và sơ đồ mốc ngày 08/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Tam Nông.

Các bên có nghĩa vụ tôn trọng và sử dụng đúng ranh đất đã được xác định, di dời cơ sở vật chất, cây trồng (nếu có) lấn chiếm không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng của ranh đã xác định.

Bà Võ Thị L, chị Nguyễn Thị Kim H, anh Nguyễn Minh T, anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị Kim H1, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh N được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng diện tích đất thực tế theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông M và bà N là 300.000 đồng theo biên lai số 0010375 ngày 29/10/2020, được trừ tiền án án phí.

- Bà Võ Tuyết L, chị Nguyễn Thị Kim H, anh Nguyễn Minh T, anh Nguyễn Hồng P và chị Nguyễn Thị Kim H1 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005977 ngày 13/02/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

4. Về chi phí xem xét thẩm định:

Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 4.086.000 đồng chi phí thẩm định. Do bà L đã nộp tạm ứng và đã chi xong, nên ông M và bà N có trách nhiệm nộp 4.086.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Võ Tuyết L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Tam Nông;
- CCTHADS huyện Tam Nông;
- Phòng KTNV-THA TA Tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (T).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Tặng